

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: **Luật**, Chuyên ngành: **Luật Thương mại** (Commercial Law)

Mã ngành: 7380101

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Luật Thương mại - Khoa Luật

1. Mục tiêu đào tạo

- a. Đào tạo cử nhân Luật Thương mại có phẩm chất chính trị và sức khỏe tốt, có trình độ năng lực chuyên môn pháp lý tốt nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực và kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và của khu vực đồng bằng sông Cửu Long nói riêng. Đó là những con người có giá trị xã hội cần thiết, có tri thức hiện đại, có phương pháp tự học và tự đổi mới suốt đời.
- b. Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể làm việc trong các lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy các môn khoa học luật tại các trường đại học, cao đẳng, các trường chuyên nghiệp và dạy nghề, các cơ sở hoạch định chính sách kinh tế, cơ quan nhà nước trong lĩnh vực kinh tế, các doanh nghiệp.
- c. Đào tạo cử nhân luật có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị, có lòng yêu nước, yêu ngành nghề. Có ý chí lập thân, lập nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp với tư duy năng động, sáng tạo. Có tinh thần trách nhiệm, tác phong văn minh, ý thức tổ chức kỷ luật, rèn luyện sức khỏe để phục vụ ngành nghề, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Chuẩn đầu ra

Khi hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- a. Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- c. Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- d. Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- a. Có kiến thức đủ rộng về Nhà nước, về pháp luật gồm: Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật, Lịch sử Nhà nước và pháp luật, Luật Hiến pháp, Luật so sánh...
- b. Có kiến thức căn bản, được cập nhật về các lĩnh vực pháp luật bao gồm: Luật hành chính, Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hình sự, Luật Hôn nhân và gia đình...
- c. Có kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học luật từ đó làm nền tảng để có thể tự nghiên cứu khoa học và làm việc với tư duy độc lập.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Có kiến thức pháp lý chuyên ngành chuyên sâu: hiểu biết cơ bản về các lĩnh vực khoa học pháp lý, hiểu biết chuyên sâu về pháp luật kinh doanh - thương mại. Có phương

pháp tiếp cận và xử lý tình huống trong các sự kiện pháp lý nói chung và các quan hệ pháp luật kinh doanh - thương mại nói riêng.

- b. Có kiến thức bổ trợ và phát triển sang một số ngành đào tạo khác của trường Đại học Cần Thơ và các trường thuộc khối ngành Luật - Hành chính - Chính trị.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- a. Làm việc khoa học, phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn ngành Luật, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy, lập luận.
- b. Tư vấn các vấn đề liên quan đến pháp luật Việt Nam.
- c. Soạn thảo các loại đơn khiếu nại, khiếu kiện; soạn thảo các loại văn bản Nhà nước và văn bản hành chính.
- d. Soạn thảo hợp đồng kinh doanh - thương mại.
- e. Phân tích tình huống kinh doanh - thương mại và vận dụng pháp luật.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- a. Ngoại ngữ: Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- b. Tin học: Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.
- c. Làm việc theo nhóm, tự học và làm việc độc lập.
- d. Giao tiếp tốt.

2.3 Thái độ

- a. Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong làm việc nghiêm túc.
- b. Có kế hoạch chủ động phát triển nghề nghiệp cho bản thân.
- c. Có khả năng tự cập nhật kiến thức, thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành của mình và chủ động xử lý những thay đổi đó một cách có hiệu quả.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Luật Thương mại của Trường Đại học Cần Thơ có thể đáp ứng và thích nghi nhiều vị trí công việc liên quan đến pháp luật tại các cơ quan tư pháp, các cơ quan bổ trợ tư pháp, các cơ quan nhà nước khác, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức kinh tế (bộ phận pháp lý và tổ chức nhân sự), các viện, trung tâm nghiên cứu khoa học pháp lý và các cơ sở đào tạo về luật.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Hình thành thói quen học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu về lĩnh vực pháp luật, có khả năng sáng tạo trong công việc.
- Đáp ứng được với yêu cầu học tập ở trình độ sau đại học trong lĩnh vực pháp luật.

5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà đơn vị tham khảo

- Bộ 15 tiêu chuẩn của AUN- tháng 6/2011.
- Chương trình đào tạo Cử nhân luật Thương mại của Khóa 35 trở về trước và Khóa 36 trở về sau của Trường Đại học Cần Thơ.
- Chương trình đào tạo Cử nhân luật trình độ Đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Luật Hà Nội.

6. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện	
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành		
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành		
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65	Bố trí theo nhóm ngành		
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10	Bố trí theo nhóm ngành		
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90		I, II, III	
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10TC nhóm AV hoặc nhóm PV	60			I, II, III	
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023	I, II, III	
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024	I, II, III	
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025	I, II, III	
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031	I, II, III	
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032	I, II, III	
12	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3			45			I, II, III	
13	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		XH004	I, II, III	
14	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60		XH005	I, II, III	
15	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)	3			45		XH006	I, II, III	
16	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL004	I, II, III	
17	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)	4			60		FL005	I, II, III	
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1			15			I, II, III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2				60		I, II, III
20	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2			30			I, II, III
21	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3			45		ML009	I, II, III
22	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2			30		ML010	I, II, III
23	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45		ML006	I, II, III	
24	KL051	Quyền con người	2	2		30			I, II	
25	ML007	Logic học đại cương	2		6	30			I, II, III	
26	XH028	Xã hội học đại cương	2			30			I, II, III	
27	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20		I, II, III	
28	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30			I, II, III	
29	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30			I, II, III	
30	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			I, II, III	
31	SP009	Tâm lý học đại cương	2			30			I, II, III	
32	TN011	Thống kê xã hội học	2			30			I, II, III	
Cộng: 42 TC (Bắt buộc 23 TC; Tự chọn: 19 TC)										
Khối kiến thức cơ sở ngành										
33	KL101	Lý luận Nhà nước và pháp luật 1	2	2		30			I, II	
34	KL102	Lý luận Nhà nước và pháp luật 2	2	2		30		KL101	I, II	
35	KL301	Luật hiến pháp 1	2	2		30			I, II	
36	KL302	Luật hiến pháp 2	2	2		30		KL301	I, II	
37	KL113	Lịch sử nhà nước và Pháp luật	2	2		30			I, II	
38	KL105	Luật so sánh	2	2		30		KL102	I, II	
39	KL115	Phương pháp nghiên cứu KH-Luật	2	2		30		KL102	I, II	
40	KL127	Luật hành chính	3	3		45		KL102	I, II	
41	KL122	Luật hôn nhân và gia đình	2	2		30		KL231	I, II	
42	KL118	Luật hình sự phần chung	2	2		30		KL101	I, II	
43	KL119	Luật hình sự phần riêng	2	2		30		KL118	I, II	
44	KL371	Luật tố tụng hình sự	2	2		30		KL119	I, II	
45	KL231	Luật dân sự: Chủ thể, tài sản, quyền sử hữu và quyền thừa kế	2	2		30			I, II	
46	KL133	Luật dân sự: Nghĩa vụ dân sự	2	2		30		KL231	I, II	
47	KL227	Pháp luật tố tụng dân sự	3	3		45		KL122, KL113	I, II	
48	KL327	Luật đất đai	3	3		45		KL127, KL113	I, II	
49	KL213	Luật môi trường	3	3		45		KL127, KL113	I, II	
Cộng: 38 TC (Bắt buộc 38 TC; Tự chọn: 0 TC)										

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
Khối kiến thức chuyên ngành									
50	KL214	Pháp luật về thương nhân	3	3		45		KL231	I, II
51	KL215	Luật thương mại	3	3		45		KL214	I, II
52	KL230	Luật tố tụng thương mại và phá sản	3	3		45		KL215	I, II
53	KL329	Công pháp quốc tế 1	2	2		30		KL302	I, II
54	KL330	Công pháp quốc tế 2	2	2		30		KL329	I, II
55	KL331	Tư pháp quốc tế 1	2	2		30		KL122, KL227	I, II
56	KL332	Tư pháp quốc tế 2	2	2		30		KL331	I, II
57	KL232	Luật thương mại quốc tế tư	3	3		45		KL331	I, II
58	KL217	Luật thương mại quốc tế công	2	2		30		KL232	I, II
59	KL322	Luật lao động 1	2	2		30		KL102	I, II
60	KL218	Luật lao động 2	2	2		30		KL322	I, II
61	KL228	Luật ngân sách nhà nước	2	2		30		KL302; KL127	I, II
62	KL219	Luật thuế	3	3		45		KL214, KL228	I, II
63	KL388	Luật ngân hàng	2	2		30		KL214	I, II
64	KL220	Pháp luật về sở hữu trí tuệ trong thương mại	3	3		45		KL133	I, II
65	KL389	Pháp luật về cạnh tranh	2	2		30		KL214, KL215, KL230	I, II
66	KL396	Pháp luật về thương mại điện tử	2	2		30		KL215	I, II
67	KL391	Pháp luật về chứng khoán và TTCK	2			30		KL214	I, II
68	KL392	Pháp luật về hoạt động xuất nhập khẩu	2			30		KL215	I, II
69	KL384	Luật về kinh doanh bất động sản	2			30		KL327, KL214	I, II
70	KL395	Luật thuế quốc tế	2			30		KL219	I, II
71	KL114	Soạn thảo văn bản pháp luật	2		10	30		KL102	I, II
72	KL116	Thuật ngữ pháp lý - Tiếng Anh	2			30			I, II
73	KL117	Thuật ngữ pháp lý - Tiếng Pháp	2			30			I, II
74	KL221	Kỹ thuật soạn thảo hợp đồng thương mại	2			30			I, II
75	KL406	Thực hành nghề Luật	2				60	≥ 80 TC	I, II, III
76	KL344	Bảo đảm nghĩa vụ	2			30		KL113	I, II
77	KL370	Luận văn tốt nghiệp - Luật	10				300	≥ 105TC	I, II
78	KL411	Tiểu luận tốt nghiệp - Luật	4				120	≥ 105TC	I, II
79	KL424	Luật thương mại chuyên sâu	4			60		KL230	I, II
80	KL393	Pháp luật về đầu tư	2		10	30		KL230	I, II
81	KL425	Pháp luật về các hiệp định thương mại	2			30		KL217	I, II
82	KL426	Chuyên đề luật thuế	2			30		≥ 105TC	I, II
83	KL427	Pháp luật về hợp đồng trong thương mại	2			30		KL215	I, II
84	KL428	Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm	2			30		KL215	I, II
85	KL380	Luật an sinh xã hội	2			30		KL218	I, II
Cộng: 60 TC (Bắt buộc: 40 TC; Tự chọn: 20 TC)									
Tổng cộng: 140 TC (Bắt buộc: 101 TC; Tự chọn: 39 TC)									

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 09 tháng 01 năm 2018



Hà Thanh Toàn

HỘI ĐỒNG KH và ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

KHOA LUẬT
TRƯỞNG KHOA

Lê Thị Nguyệt Châu